TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIA LỘC** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19/6/2024
"*V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Đức Thập
Bà Nguyễn Thị Khiêm

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Khoa Trung - Thư ký Toà án nhân dân huyện Gia Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên toà: Bà Ngô Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 19/6/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gia Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2024/TLST-HNGĐ ngày 20/02/2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/5/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn B, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/02/2024 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Phạm Văn B kết hôn vào ngày 23/02/2005 tại UBND xã T trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc, nhưng sau khi cưới khoảng một năm thì ông B không tu chí làm ăn, không chăm lo cho gia đình và thường xuyên xúc phạm bà, nhiều lần đánh bà. Trong thời gian dài, hai vợ chồng xảy ra đánh nhau,

cãi nhau, bà cũng có đánh lại chồng. Vợ chồng bà sống ly thân từ năm 2020 đến nay, bà về quê ngoại ở thôn L, xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương sinh sống. Bà xác định vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn đã trầm trọng, không có cuộc sống chung nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông B.

- Về con chung: Vợ chồng bà có hai con chung là cháu Phạm Minh H, sinh ngày 19/12/2005 và cháu Phạm Thị H1, sinh ngày 17/6/2009. Cháu H đã thành niên, tự lập cuộc sống nên bà không đề nghị giải quyết. Bà đồng ý giao cháu H1 cho ông B nuôi dưỡng, bà không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Phạm Văn B trình bày:

- Về hôn nhân: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, việc đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng ông có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, bà T chê ông không làm ra tiền nuôi con. Vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát, cãi nhau. Bà T đã bỏ đi được hơn 03 năm, thỉnh thoảng về nhà thăm con, không quan tâm đến ông. Nay bà T xin ly hôn, ông xác định không còn tình cảm với bà T. Tuy nhiên, ông không đưa ra quan điểm đồng ý ly hôn hay không mà để bà T ly hôn đơn phương.

- Về con chung: Vợ chồng ông có hai con chung như bà T trình bày. Cháu H đã thành niên, tự lập cuộc sống nên ông không đề nghị giải quyết. Do cháu H1 có nguyện vọng ở với ông nên ông đề nghị Tòa án giải quyết giao cho ông nuôi cháu H1, ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về hôn nhân: Xử cho bà Bùi Thị T ly hôn ông Phạm Văn B. Về con chung: Giao con chung là cháu Phạm Thị H1, sinh ngày 17/6/2009 cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của ông B không yêu cầu bà T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Bà T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được

cản trở. Về tài sản chung, nợ chung: không giải quyết. Về án phí: Bà T phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn bà T, bị đơn ông B, đều có đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà T, ông B.

[2] Về hôn nhân: Bà Bùi Thị T và ông Phạm Văn B kết hôn vào năm 2005, đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng ông bà đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra xô xát, cãi nhau. Vợ chồng ly thân từ năm 2020, không còn tình cảm, không có cuộc sống chung. Tại các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, Tòa án đã triệu tập nhưng ông B đều vắng mặt, chứng tỏ ông B không có thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm đối với bà T. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa hai ông bà đã mâu thuẫn trầm trọng, không có cuộc sống chung, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần cho bà T ly hôn ông B.

[3] Về con chung: Vợ chồng bà T, ông B có hai con chung là Phạm Minh H, sinh ngày 19/12/2005 và Phạm Thị H1, sinh ngày 17/6/2009. Hiện cháu H đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết. Bà T và ông B cùng có quan điểm để ông B nuôi cháu H1, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông B là lao động tự do, có thu nhập, đang trực tiếp nuôi cháu H1. Cháu H1 có nguyện vọng ở với bố. Do vậy, cần giao cháu H1 cho ông B nuôi dưỡng là phù hợp. Chấp nhận sự tự nguyện của ông B không yêu cầu bà T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T, ông B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau này các đương sự có tranh chấp về tài sản sau khi ly hôn có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác.

[5] Về án phí: Bà T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Bùi Thị T ly hôn ông Phạm Văn B.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Phạm Thị H1, sinh ngày 17/6/2009 cho ông Phạm Văn B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn B không yêu cầu bà Bùi Thị T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Bùi Thị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Bà Bùi Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí ký hiệu BLTU/23, số 0004509 ngày 16/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Bà T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Gia Lộc;
- Chi cục THADS huyện Gia Lộc;
- UBND xã Toàn Thắng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh